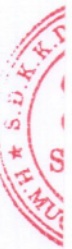


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 35 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông: Nguyễn Hữu Doanh | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
| Ông: Lương Văn Sơn    | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 26/04/2016 |
| Ông: Trần Văn Tài     | Thành viên |                            |
| Ông: Nguyễn Bá Viễn   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
| Ông: Nguyễn Văn Bút   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2016 |
| Ông: Nguyễn Trọng Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
| Ông Quát Văn Quang    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Hữu Doanh | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Nguyễn Văn Bút   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Bá Viễn   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |                            |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Đặng Việt Hùng   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
| Ông: Vũ Đức Quang    | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26/04/2016 |
| Ông Nguyễn Cao Sơn   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
| Ông Nguyễn Anh Lam   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
| Ông: Nguyễn Văn Việt | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2016 |
| Ông: Bùi Minh Hợp    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2016 |



## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

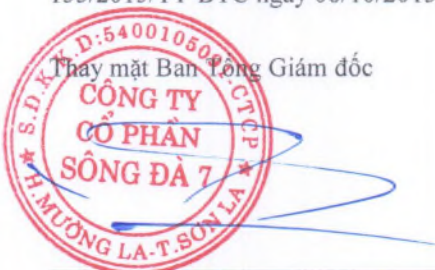
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



---

**Nguyễn Hữu Doanh**

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 02 tháng 08 năm 2016



Số: 1900 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 02 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa riêng niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn với số dư là 88,3 tỷ đồng (Thuyết minh 6). Trong phạm vi của cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ thông thường, chúng tôi không ước lượng được số dự phòng cần trích lập cho khoản nợ phải thu này là bao nhiêu. Do đó chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SD7 ngày 26/04/2016 về kế hoạch đánh giá lại giá trị và thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty đã tính toán, trích lập dự phòng tại ngày 30/6/2016 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị này mà không ước tính theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi và các khoản lỗ kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước đầu tư (thuyết minh số 12)



**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại ngày 30/06/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,4 tỷ đồng; Lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2016 là 64 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên.



**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/01/2016               |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>511.246.636.365</b> | <b>629.509.694.433</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>5.360.253.921</b>   | <b>762.311.739</b>       |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 5.360.253.921          | 762.311.739              |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>348.336.508.901</b> | <b>439.050.633.761</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 194.529.129.433        | 260.234.122.422          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 44.653.446.425         | 47.721.962.254           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 111.862.316.112        | 135.109.625.911          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (2.708.383.069)        | (4.015.076.826)          |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>152.895.256.671</b> | <b>187.085.586.305</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 152.895.256.671        | 187.085.586.305          |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>4.654.616.872</b>   | <b>2.611.162.628</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 20.674.278             | 9.222.460                |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 4.482.239.140          | 2.601.940.168            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 151.703.454            | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>349.514.069.758</b> | <b>415.110.619.236</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>25.608.843</b>      | <b>11.608.843</b>        |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 25.608.843             | 11.608.843               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>4.004.896.094</b>   | <b>6.425.655.261</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 4.004.896.094          | 6.425.655.261            |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 32.713.539.936         | 40.831.937.901           |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (28.708.643.842)       | (34.406.282.640)         |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>17.608.449.702</b>  | <b>17.608.449.702</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 17.608.449.702         | 17.608.449.702           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>12</b>   | <b>304.785.475.019</b> | <b>367.495.867.075</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 289.871.427.077        | 289.291.427.077          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 52.353.367.042         | 52.353.367.042           |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 52.160.400.000         | 52.160.400.000           |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (89.599.719.100)       | (26.309.327.044)         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>23.089.640.100</b>  | <b>23.569.038.355</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 23.089.640.100         | 23.569.038.355           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>860.760.706.123</b> | <b>1.044.620.313.669</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/01/2016               |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>585.009.672.346</b> | <b>712.565.189.808</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>565.719.076.303</b> | <b>691.187.593.765</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 13          | 181.108.225.897        | 214.684.141.526          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 14          | 84.441.954.889         | 93.750.486.057           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 15          | 13.894.101.404         | 19.832.319.889           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                   |             | 4.825.009.026          | 22.464.420.334           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 16          | 56.468.639.943         | 101.138.478.686          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 17          | 30.513.158.015         | 19.445.192.799           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 18          | 194.514.981.524        | 219.919.548.869          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | (46.994.395)           | (46.994.395)             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>19.290.596.043</b>  | <b>21.377.596.043</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                     | 17          | 17.408.187.243         | 17.575.187.243           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 18          | 1.882.408.800          | 3.802.408.800            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>275.751.033.777</b> | <b>332.055.123.861</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>19</b>   | <b>275.751.033.777</b> | <b>332.055.123.861</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 106.000.000.000        | 90.000.000.000           |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 106.000.000.000        | 90.000.000.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                      |             | 192.771.986.540        | 192.837.986.540          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 41.040.583.437         | 41.040.583.437           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | (64.061.536.200)       | 8.176.553.884            |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 8.176.553.884          | 7.581.419.920            |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | (72.238.090.084)       | 595.133.964              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>860.760.706.123</b> | <b>1.044.620.313.669</b> |

*Trần Văn Quân*

Trần Văn Quân  
Người lập

*Đặng Quang Hiệu*

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Hữu Doanh*  
Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 02 tháng 08 năm 2016



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 73.325.339.255       | 298.500.414.983      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 21          | -                    | 13.225.355.552       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 22          | 73.325.339.255       | 285.275.059.431      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 66.565.355.678       | 253.958.188.979      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 6.759.983.577        | 31.316.870.452       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 22.436.036           | 1.200.968.861        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 72.561.942.711       | 13.080.112.408       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 9.251.841.800        | 13.118.711.661       |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 6.059.679.099        | 19.449.467.121       |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | (71.839.202.197)     | (11.740.216)         |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 27          | 867.261.959          | 18                   |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 28          | 1.266.149.846        | 1.138.362.333        |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | (398.887.887)        | (1.138.362.315)      |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (72.238.090.084)     | (1.150.102.531)      |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | -                    | -                    |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | (72.238.090.084)     | (1.150.102.531)      |

*Trần Văn Quân*

Trần Văn Quân  
Người lập

*Đặng Quang Hiệu*

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.



- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tồn thất có thể xảy ra.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 05 năm |

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công, chi phí thí nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2016           | 01/01/2016         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| Tiền mặt                        | 644.214.483          | 114.592.670        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.716.039.438        | 647.719.069        |
|                                 | <b>5.360.253.921</b> | <b>762.311.739</b> |

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>    |                        |                        |
| - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu                                | 73.157.066.158         | 128.497.330.072        |
| - Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La    | 13.053.186.340         | 13.383.077.658         |
| - Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến | 63.714.508.901         | 63.714.508.901         |
| - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - Công ty TNHH MTV        | 16.971.838.096         | 16.971.838.096         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 27.632.529.938         | 37.667.367.695         |
|   | <b>194.529.129.433</b> | <b>260.234.122.422</b> |

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                              | 30/06/2016            |                      | 01/01/2016            |                      |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                              | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| - Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn | 29.499.173.616        | -                    | 29.499.173.616        | -                    |
| - Trả trước đối tượng khác   | 15.154.272.809        | (942.145.500)        | 18.222.788.638        | (942.145.500)        |
|                              | <b>44.653.446.425</b> | <b>(942.145.500)</b> | <b>47.721.962.254</b> | <b>(942.145.500)</b> |



**6. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ  | 6.000.000              | -                      | 20.000.000             | -                      |
| Phải thu công nợ tạm ứng   | 10.683.862.207         | -                      | 10.679.739.711         | -                      |
| Phải thu khác tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc                | 1.178.706.729          | (1.178.706.729)        | 1.178.706.729          | (1.178.706.729)        |
| Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN                        | 141.137.132            | -                      | 493.167.426            | -                      |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần <sup>[1]</sup>                   | 2.525.000.000          | -                      | 3.025.000.000          | -                      |
| Phải thu tiền ứng vốn SXKD <sup>[2]</sup>                            | 96.105.804.948         | -                      | 115.588.110.618        | (1.263.493.757)        |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01                                       | -                      | -                      | 911.572.830            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 8  | -                      | -                      | 22.504.993.901         | -                      |
| - Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn   | 88.354.768.130         | -                      | 82.694.768.130         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 705  | 7.751.036.818          | -                      | 8.213.282.000          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 709                                       | -                      | -                      | 1.263.493.757          | (1.263.493.757)        |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7                     | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Phải thu tiền tạm ứng thi công, tiền vật tư bàn giao chưa quyết toán | -                      | -                      | 2.411.293.324          | -                      |
| Các khoản phải thu khác  | 1.221.805.096          | (132.431.865)          | 1.713.608.103          | (175.631.865)          |
|  | <b>111.862.316.112</b> | <b>(1.311.138.594)</b> | <b>135.109.625.911</b> | <b>(2.617.832.351)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ  | 25.608.843             | -                      | 11.608.843             | -                      |
|  | <b>25.608.843</b>      | <b>-</b>               | <b>11.608.843</b>      | <b>-</b>               |

<sup>[1]</sup> Là khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP trong năm 2010 với giá trị chuyển nhượng 7,8 tỷ đồng.

<sup>[2]</sup> Khoản tiền cho các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 30/06/2016 các khoản vay này không tính lãi.

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|   | 30/06/2016            |                        | 01/01/2016            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Phải thu của khách hàng                     | 455.098.975           | -                      | 455.098.975           | -                      |
| - Các đối tượng khác                        | 455.098.975           | -                      | 455.098.975           | -                      |
| Trả trước cho người bán                     | 942.145.500           | -                      | 942.145.500           | -                      |
| Phải thu khác                               | 89.665.906.724        | 88.354.768.130         | 85.312.600.481        | 82.694.768.130         |
| - Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn <sup>[*]</sup> | 88.354.768.130        | 88.354.768.130         | 82.694.768.130        | 82.694.768.130         |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 709              | -                     | -                      | 1.263.493.757         | -                      |
| - Các đối tượng khác                        | 1.311.138.594         | -                      | 1.354.338.594         | -                      |
|   | <b>91.063.151.199</b> | <b>88.354.768.130</b>  | <b>86.709.844.956</b> | <b>82.694.768.130</b>  |

[\*] Công ty chưa đánh giá trị có thể thu hồi khoản phải thu Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn.

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5.392.686.622          | -        | 2.884.265.985          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.094.091.502          | -        | 925.665.373            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 146.408.478.547        | -        | 183.275.654.947        | -        |
| - Công trình Thủy điện Lai Châu     | 71.180.761.836         | -        | 102.253.585.090        | -        |
| - Công trình Thủy điện Bản Chát     | 38.748.255.172         | -        | 45.075.948.311         | -        |
| - Các Công trình khác               | 36.479.461.539         | -        | 35.946.121.546         | -        |
|                                     | <b>152.895.256.671</b> | <b>-</b> | <b>187.085.586.305</b> | <b>-</b> |



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| - Chi phí bảo hiểm                               | 11.451.818            | -                     |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                        | 9.222.460             | 9.222.460             |
|  | <b>20.674.278</b>     | <b>9.222.460</b>      |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                       |                       |
| - Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng | 683.810.286           | 689.299.667           |
| - Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng           | 1.047.798.851         | 1.222.296.073         |
| - Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4 <sup>[1]</sup> | 21.358.030.963        | 21.657.442.615        |
|  | <b>23.089.640.100</b> | <b>23.569.038.355</b> |

<sup>[1]</sup> Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                                | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 30.878.510.671        | 9.332.656.454                      | 620.770.776                  | 40.831.937.901        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (4.859.933.312)       | (3.258.464.653)                    | -                            | (8.118.397.965)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>26.018.577.359</b> | <b>6.074.191.801</b>               | <b>620.770.776</b>           | <b>32.713.539.936</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 25.009.457.844        | 8.776.054.020                      | 620.770.776                  | 34.406.282.640        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.991.504.709         | 323.025.508                        | -                            | 2.314.530.217         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (4.859.933.312)       | (3.152.235.703)                    | -                            | (8.012.169.015)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22.141.029.241</b> | <b>5.946.843.825</b>               | <b>620.770.776</b>           | <b>28.708.643.842</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                                    |                              |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 5.869.052.827         | 556.602.434                        | -                            | 6.425.655.261         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>3.877.548.118</b>  | <b>127.347.976</b>                 | <b>-</b>                     | <b>4.004.896.094</b>  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.183.548.585 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.369.329.983 VND.



**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                   |                       |                       |
| - Dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang | 10.202.459.231        | 10.202.459.231        |
| - Dự án Khu đô thị Đồng Quang             | 7.405.990.471         | 7.405.990.471         |
|   | <b>17.608.449.702</b> | <b>17.608.449.702</b> |

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 30/06/2016             |                         | 01/01/2016             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                            | <b>289.871.427.077</b> | <b>(44.034.091.511)</b> | <b>289.291.427.077</b> | <b>(26.309.327.044)</b> |
| Công ty CP Sông Đà 7.02                                  | 40.475.145.000         | (2.881.315.945)         | 40.475.145.000         | (2.690.243.096)         |
| Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7                | 106.764.201.000        | -                       | 106.184.201.000        | -                       |
| Công ty CP Sông Đà 7.04                                  | 36.960.000.000         | -                       | 36.960.000.000         | -                       |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 709                             | 56.422.081.077         | -                       | 56.422.081.077         | -                       |
| Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn                               | 49.250.000.000         | (41.152.775.566)        | 49.250.000.000         | (23.619.083.948)        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                       | <b>52.353.367.042</b>  | <b>(22.490.127.589)</b> | <b>52.353.367.042</b>  | -                       |
| Công ty CP Thủy điện Nậm He <sup>[*]</sup>               | 52.353.367.042         | (22.490.127.589)        | 52.353.367.042         | -                       |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>                             | <b>52.160.400.000</b>  | <b>(23.075.500.000)</b> | <b>52.160.400.000</b>  | -                       |
| Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên <sup>[*]</sup> | 30.000.000.000         | (23.075.500.000)        | 30.000.000.000         | -                       |
| Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam              | 6.060.400.000          | -                       | 6.060.400.000          | -                       |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà          | 1.100.000.000          | -                       | 1.100.000.000          | -                       |
| Công ty CP Sông Đà 705                                   | 15.000.000.000         | -                       | 15.000.000.000         | -                       |
|  | <b>394.385.194.119</b> | <b>(89.599.719.100)</b> | <b>393.805.194.119</b> | <b>(26.309.327.044)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>[\*]</sup> Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SD7 ngày 26/04/2016 về kế hoạch đánh giá lại giá trị và thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty đã tính toán, trích lập dự phòng tại ngày 30/6/2016 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị này mà không ước tính theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi và các khoản lỗ kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước đầu tư



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

| Tên công ty con                                | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính      |
|--|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 702                    | Tỉnh Lai Châu              | 67,7%         | 67,7%            | Xây lắp và sản xuất công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | Tỉnh Lâm Đồng              | 89,0%         | 89,0%            | Thủy điện                       |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 709                   | Tỉnh Cao Bằng              | 100,0%        | 100,0%           | Thủy điện                       |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 704.                   | Tỉnh Sơn La                | 52,0%         | 52,0%            | Xây lắp và sản xuất công nghiệp |
| Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn                     | Thành phố Hà Nội           | 98,5%         | 98,5%            | Xây lắp và sản xuất công nghiệp |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Trong kỳ Công ty Cổ phần Sông Đà 7 nhận chuyển nhượng vốn của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7. Số vốn tăng thêm trong kỳ là 580.000.000 VND.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | Tỉnh Điện Biên             | 43,9%         | 43,9%            | Thủy điện                  |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính               |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên  | Tỉnh Lào Cai               | 7,1%          | 7,1%             | Xây Lắp                                  |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam  | Thành phố Hà Nội           | 19,0%         | 19,0%            | Sản xuất và kinh doanh sắt xộp phôi thép |
| Công ty CP Sông Đà 705  | Tỉnh Lai Châu              | 12,5%         | 12,5%            | Xây lắp và sản xuất công nghiệp          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (Đầu tư gián tiếp qua Tổng Công ty Sông Đà) | Tỉnh Quảng Ninh            |               |                  | Xây dựng                                 |

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 704                              | 138.190.895.008        | 138.190.895.008        | 132.441.518.133        | 132.441.518.133        |
| - Công ty Cổ phần thép Việt ý                              | 8.861.847.522          | 8.861.847.522          | 11.376.121.702         | 11.376.121.702         |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 8                                | 3.530.446.048          | 3.530.446.048          | 41.045.894.717         | 41.045.894.717         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                          | 30.525.037.319         | 30.525.037.319         | 29.820.606.974         | 29.820.606.974         |
|  | <b>181.108.225.897</b> | <b>181.108.225.897</b> | <b>214.684.141.526</b> | <b>214.684.141.526</b> |

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

- Ban quản lý Dự án Thủy điện 1
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Khu Đô Thị Sài Đồng
- Phải trả các đối tượng khác

|  | 30/06/2016            |                       | 01/01/2016            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Phải trả người mua trả tiền trước ngắn hạn                 |                       |                       |                       |                       |
| - Ban quản lý Dự án Thủy điện 1                            | 35.613.080.248        | 35.613.080.248        | 42.528.529.000        | 42.528.529.000        |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Khu Đô Thị Sài Đồng | 34.149.999.990        | 34.149.999.990        | 34.149.999.990        | 34.149.999.990        |
| - Phải trả các đối tượng khác                              | 14.678.874.651        | 14.678.874.651        | 17.071.957.067        | 17.071.957.067        |
|  | <b>84.441.954.889</b> | <b>84.441.954.889</b> | <b>93.750.486.057</b> | <b>93.750.486.057</b> |



**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm |                       | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ |                       | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|  | VND                 | VND                   |                      |                         | VND                 | VND                   |                     |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                   | 16.251.737.564        | 2.299.761.751        | 8.042.947.466           | 151.703.454         | 10.660.255.303        |                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                   | 106.818.252           | -                    | -                       | -                   | 106.818.252           |                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                   | 1.060.417.359         | 153.884.151          | 539.655.066             | -                   | 674.646.444           |                     |
| Các loại thuế khác                               | -                   | -                     | 5.000.000            | 5.000.000               | -                   | -                     |                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 2.413.346.714         | 39.034.691           | -                       | -                   | 2.452.381.405         |                     |
|  | -                   | <b>19.832.319.889</b> | <b>2.497.680.593</b> | <b>8.587.602.532</b>    | <b>151.703.454</b>  | <b>13.894.101.404</b> |                     |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Chi phí lãi vay                                   | 450.569.697           | 1.121.913.650          |
| Trích trước chi phí thi công                      | 50.060.443.114        | 92.037.390.966         |
| Chi phí thí nghiệm - Trung tâm Thí nghiệm Sông Đà | 5.838.581.132         | 7.186.182.174          |
| Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội              | -                     | 443.945.896            |
| Chi phí phải trả khác                             | 119.046.000           | 349.046.000            |
|   | <b>56.468.639.943</b> | <b>101.138.478.686</b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                  | 1.736.083.273         | 1.818.088.499         |
| Bảo hiểm xã hội                                     | -                     | 192.419.630           |
| Bảo hiểm y tế                                       | 9.195.730             | 37.895.062            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                | 3.582.770             | 16.598.410            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 28.764.296.242        | 17.380.191.198        |
| - Cổ tức phải trả                                   | 194.006.400           | 194.326.400           |
| - Phải trả tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư          | 851.538.660           | 888.388.660           |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 702              | 6.592.714.838         | 10.612.914.838        |
| - Phải trả Ban điều hành Sơn La <sup>[1]</sup>      | 13.167.019.316        | -                     |
| - Phải trả Quỹ tự nguyện Sông Đà                    | 709.993.365           | 797.661.365           |
| - Phải trả Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát              | 1.088.551.682         | 847.854.873           |
| - Tiền thưởng phải trả                              | 849.000.000           | 149.000.000           |
| - Phải trả ông Phạm Đức Thuận vay không tính lãi    | 1.300.000.000         | -                     |
| - Phải trả cục thuế Lai Châu tiền chậm nộp tạm tính | 1.169.842.428         | -                     |
| - Phải trả khác                                     | 2.841.629.553         | 3.890.045.062         |
|   | <b>30.513.158.015</b> | <b>19.445.192.799</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Someco Sông Đà                      | 1.040.000.000         | 1.040.000.000         |
| Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV <sup>[2]</sup>   | 16.368.187.243        | 16.535.187.243        |
|   | <b>17.408.187.243</b> | <b>17.575.187.243</b> |

<sup>[1]</sup> Số dư tại thời điểm 30/06/2016 là khoản công nợ gán trừ qua Ban điều hành Sơn La - Công trình thủy điện Nậm Chiến với Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

<sup>[2]</sup> Đây là các khoản Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đứng tên hộ các cá nhân mua cổ phần của các Công ty khác.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**18. VAY**

|   | 01/01/2016             |                        | Trong kỳ               |                        | 30/06/2016             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay ngắn hạn  | 216.079.548.869        | 216.079.548.869        | 126.776.792.557        | 152.181.359.902        | 190.674.981.524        | 190.674.981.524        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | 76.793.258.000         | 76.793.258.000         | 61.954.673.455         | 69.680.614.002         | 69.067.317.453         | 69.067.317.453         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội      | 131.586.290.869        | 131.586.290.869        | 64.822.119.102         | 74.800.745.900         | 121.607.664.071        | 121.607.664.071        |
| - Vay ngắn hạn cá nhân  | 7.700.000.000          | 7.700.000.000          | -                      | 7.700.000.000          | -                      | -                      |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                     | 3.840.000.000          | 3.840.000.000          | 1.920.000.000          | 1.920.000.000          | 3.840.000.000          | 3.840.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ       | 2.160.000.000          | 2.160.000.000          | 1.080.000.000          | 1.080.000.000          | 2.160.000.000          | 2.160.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 1.680.000.000          | 1.680.000.000          | 840.000.000            | 840.000.000            | 1.680.000.000          | 1.680.000.000          |
|   | <b>219.919.548.869</b> | <b>219.919.548.869</b> | <b>128.696.792.557</b> | <b>154.101.359.902</b> | <b>194.514.981.524</b> | <b>194.514.981.524</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay dài hạn   | 7.642.408.800          | 7.642.408.800          | -                      | 1.920.000.000          | 5.722.408.800          | 5.722.408.800          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ       | 4.465.000.000          | 4.465.000.000          | -                      | 1.080.000.000          | 3.385.000.000          | 3.385.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 3.177.408.800          | 3.177.408.800          | -                      | 840.000.000            | 2.337.408.800          | 2.337.408.800          |
|   | <b>7.642.408.800</b>   | <b>7.642.408.800</b>   | <b>-</b>               | <b>1.920.000.000</b>   | <b>5.722.408.800</b>   | <b>5.722.408.800</b>   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                             | (3.840.000.000)        | (3.840.000.000)        | (1.920.000.000)        | (3.840.000.000)        | (3.840.000.000)        | (3.840.000.000)        |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                    | <b>3.802.408.800</b>   | <b>3.802.408.800</b>   |                        |                        | <b>1.882.408.800</b>   | <b>1.882.408.800</b>   |

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Hình thức<br>đảm bảo | 30/06/2016             |                        |
|---|-----------|-----------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   |           |                 |                      | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |           |                 |                      |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | VND       | Thả nổi         | Đảm bảo bằng tài sản | 69.067.317.453         | 76.793.258.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội      | VND       | Thả nổi         | Đảm bảo bằng tài sản | 121.607.664.071        | 131.586.290.869        |
| - Vay Ông Phạm Đức Thuận  | VND       | 10%             | Tin chấp             | -                      | 7.700.000.000          |
|   |           |                 |                      | <b>190.674.981.524</b> | <b>216.079.548.869</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Năm đáo<br>hạn | Hình thức<br>đảm bảo                             | 30/06/2016           |                      |
|---|-----------|-----------------|----------------|--|----------------------|----------------------|
|   |           |                 |                |  | VND                  | VND                  |
| <b>Vay dài hạn</b>  |           |                 |                |  |                      |                      |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ       | VND       | 11,5%           | 2018           | Đảm bảo bằng tài sản                             | 3.385.000.000        | 4.465.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | VND       | Thả nổi         | 2018           | Đảm bảo<br>bằng quyền thuê tầng 7<br>tòa nhà HH4 | 2.337.408.800        | 3.177.408.800        |
|   |           |                 |                |  | <b>5.722.408.800</b> | <b>7.642.408.800</b> |
|   |           |                 |                |  | (3.840.000.000)      | (3.840.000.000)      |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                             |           |                 |                |  | <b>1.882.408.800</b> | <b>3.802.408.800</b> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                    |           |                 |                |  |                      |                      |



**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu |                        | Thặng dư vốn cổ phần  |                         | Quỹ đầu tư phát triển  |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----|--------------------------|-----|------|
|                            | VND                    | VND                    | VND                   | VND                     | VND                    | VND | VND                      | VND |      |
| Số dư đầu năm trước        | 90.000.000.000         | 192.837.986.540        | 41.040.583.437        | 4.634.563.194           | 328.513.133.171        |     |                          |     |      |
| Lỗ trong kỳ trước          | -                      | -                      | -                     | (1.150.102.531)         | (1.150.102.531)        |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>90.000.000.000</b>  | <b>192.837.986.540</b> | <b>41.040.583.437</b> | <b>3.484.460.663</b>    | <b>327.363.030.640</b> |     |                          |     |      |
| Số dư đầu năm nay          | 90.000.000.000         | 192.837.986.540        | 41.040.583.437        | 8.176.553.884           | 332.055.123.861        |     |                          |     |      |
| Tăng vốn trong kỳ (*)      | 16.000.000.000         | (66.000.000)           |                       |                         | 15.934.000.000         |     |                          |     |      |
| Lỗ trong kỳ này            | -                      | -                      | -                     | (72.238.090.084)        | (72.238.090.084)       |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>106.000.000.000</b> | <b>192.771.986.540</b> | <b>41.040.583.437</b> | <b>(64.061.536.200)</b> | <b>275.751.033.777</b> |     |                          |     |      |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 12/01/2016 về việc điều chỉnh danh sách nhà đầu tư mua cổ phần SD7 trong đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ 3.000.000 cổ phần. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 26/02/2016 số cổ phần đã phân phối là 1.600.000 cổ phần, số tiền thu được từ việc chào bán là 16.000.000.000 VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                       | 30/06/2016             | Tỷ lệ       | 01/01/2016            | Tỷ lệ       |
|-----------------------|------------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                       | VND                    | %           | VND                   | %           |
| Ông Nguyễn Hữu Doanh  | 11.580.000.000         | 10,92%      | -                     | 0,00%       |
| Ông Nguyễn Hữu Chuẩn  | 8.448.000.000          | 7,97%       | 8.448.000.000         | 9,39%       |
| Ông Nguyễn Trọng Khoa | 8.000.000.000          | 7,55%       | 8.000.000.000         | 8,89%       |
| Các cổ đông khác      | 77.972.000.000         | 73,56%      | 73.552.000.000        | 81,72%      |
|                       | <b>106.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                           | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 106.000.000.000         | 90.000.000.000          |
| - Vốn góp đầu năm         | 90.000.000.000          | 90.000.000.000          |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | 16.000.000.000          | -                       |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 106.000.000.000         | 90.000.000.000          |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.600.000 | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.600.000 | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.600.000 | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.600.000 | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.600.000 | 9.000.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 41.040.583.437        | 41.040.583.437        |
|                       | <b>41.040.583.437</b> | <b>41.040.583.437</b> |

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                             | VND                     | VND                     |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 68.654.145.985          | 282.640.759.393         |
| Doanh thu hoạt động khác    | 4.671.193.270           | 15.859.655.590          |
|                             | <b>73.325.339.255</b>   | <b>298.500.414.983</b>  |



**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                   | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
|                   | VND                     | VND                     |
| Giảm giá hàng bán | -                       | 13.225.355.552          |
|                   | <b>-</b>                | <b>13.225.355.552</b>   |

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu của Công trình Thủy điện Sơn La theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La (giai đoạn 1) với số tiền 13.225.355.552 VND.

**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                | VND                     | VND                     |
| Doanh thu hoạt động xây lắp    | 68.654.145.985          | 269.415.403.841         |
| Doanh thu thuần hoạt động khác | 4.671.193.270           | 15.859.655.590          |
|                                | <b>73.325.339.255</b>   | <b>285.275.059.431</b>  |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp              | 64.068.086.431          | 247.400.948.123         |
| Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác | 2.799.149.247           | 6.557.240.856           |
|  | <b>66.867.235.678</b>   | <b>253.958.188.979</b>  |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                            | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.436.036              | 1.200.968.861           |
|                            | <b>22.436.036</b>       | <b>1.200.968.861</b>    |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay  | 9.251.841.800           | 13.118.711.661          |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   | -                       | 258.565.525             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 63.290.392.056          | (297.164.778)           |
| Chi phí tài chính khác                                      | 19.708.855              | -                       |
|   | <b>72.561.942.711</b>   | <b>13.080.112.408</b>   |

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 303.363.227             | 917.367.674             |
| Chi phí nhân công                    | 4.709.679.034           | 12.372.445.476          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng    | 181.082.563             | -                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 338.309.382             | 529.996.358             |
| Thuế, phí và lệ phí                  | 196.315.633             | 437.377.324             |
| Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng | (1.306.693.757)         | 2.622.625.616           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 1.260.765.502           | 1.579.461.031           |
| Chi phí khác bằng tiền               | 376.857.515             | 990.193.642             |
|                                      | <b>6.059.679.099</b>    | <b>19.449.467.121</b>   |

## 27. THU NHẬP KHÁC

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 867.261.959             | -                       |
| Các khoản khác                              | -                       | 18                      |
|   | <b>867.261.959</b>      | <b>18</b>               |

## 28. CHI PHÍ KHÁC

|                    | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
|                    | VND                     | VND                     |
| Tiền chậm nộp thuế | 1.208.877.119           | 1.138.362.333           |
| Các khoản khác     | 57.272.727              | -                       |
|                    | <b>1.266.149.846</b>    | <b>1.138.362.333</b>    |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (72.238.090.084)        | (1.150.102.531)         |
| Các khoản điều chỉnh tăng              | 1.208.877.119           | 1.138.362.333           |
| - Các khoản chi phí không được trừ     | 1.208.877.119           | 1.138.362.333           |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                | (71.029.212.965)        | (11.740.198)            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm             | 106.818.252             | 154.706.957             |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ              | -                       | (130.000.000)           |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>      | <b>106.818.252</b>      | <b>24.706.957</b>       |



Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 8.885.786.330           | 171.308.547.415         |
| Chi phí nhân công                    | 12.199.651.664          | 59.373.181.557          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng    | 1.334.426.395           | 7.383.824.336           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 2.314.530.217           | 7.680.668.536           |
| Thuế, phí và lệ phí                  | 196.315.633             | 437.377.324             |
| Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng | (1.306.693.757)         | 2.622.625.616           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 11.440.370.127          | 23.235.471.600          |
| Chi phí khác bằng tiền               | 693.471.768             | 1.015.547.761           |
|                                      | <b>35.757.858.377</b>   | <b>273.057.244.145</b>  |

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2016             |                         | 01/01/2016             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.360.253.921          | -                       | 762.311.739            | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 306.417.054.388        | (1.766.237.569)         | 395.355.357.176        | (3.072.931.326)        |
| Đầu tư dài hạn                     | 52.160.400.000         | (23.075.500.000)        | 52.160.400.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>363.937.708.309</b> | <b>(24.841.737.569)</b> | <b>448.278.068.915</b> | <b>(3.072.931.326)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 196.397.390.324        | 223.721.957.669        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 229.029.571.155        | 251.704.521.568        |
| Chi phí phải trả                  | 56.468.639.943         | 101.138.478.686        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>481.895.601.422</b> | <b>576.564.957.923</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm        | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND               | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>         |                        |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.360.253.921          | -                 | 5.360.253.921          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 304.625.207.976        | 25.608.843        | 304.650.816.819        |
| Đầu tư dài hạn                     | 29.084.900.000         | -                 | 29.084.900.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>339.070.361.897</b> | <b>25.608.843</b> | <b>339.095.970.740</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>         |                        |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 762.311.739            | -                 | 762.311.739            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 392.270.817.007        | 11.608.843        | 392.282.425.850        |
| Đầu tư dài hạn                     | 52.160.400.000         | -                 | 52.160.400.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>445.193.528.746</b> | <b>11.608.843</b> | <b>445.205.137.589</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>        |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 194.514.981.524        | 1.882.408.800         | 196.397.390.324        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 211.621.383.912        | 17.408.187.243        | 229.029.571.155        |
| Chi phí phải trả                  | 56.468.639.943         | -                     | 56.468.639.943         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>462.605.005.379</b> | <b>19.290.596.043</b> | <b>481.895.601.422</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 219.919.548.869        | 3.802.408.800         | 223.721.957.669        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 234.129.334.325        | 17.575.187.243        | 251.704.521.568        |
| Chi phí phải trả                  | 101.138.478.686        | -                     | 101.138.478.686        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>555.187.361.880</b> | <b>21.377.596.043</b> | <b>576.564.957.923</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường.

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

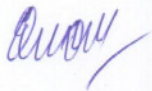
Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên khu vực phía Bắc nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

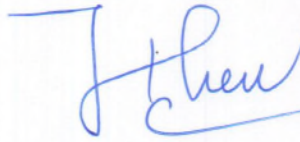
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Trần Văn Quân  
Người lập



Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 02 tháng 08 năm 2016





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
|  |  |             | VND                  | VND                  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                      |                      |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (72.238.090.084)     | (1.150.102.531)      |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 72.660.372.321       | (4.054.985.623)      |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư  |             | 2.314.530.217        | 7.680.668.536        |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 61.983.698.299       | 2.325.460.838        |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (889.697.995)        | (942.403.336)        |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 9.251.841.800        | (13.118.711.661)     |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 422.282.237          | (5.205.088.154)      |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 89.474.816.191       | (15.561.620.650)     |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 34.190.329.634       | (10.189.662.252)     |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (99.559.286.164)     | 74.596.038.604       |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 467.946.437          | 2.551.029.601        |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (9.923.185.753)      | (12.231.222.608)     |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | -                    | (130.000.000)        |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (66.000.000)         | -                    |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 15.006.902.582       | 33.829.474.541       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                      |                      |
| 22   | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 973.490.909          | -                    |
| 23   | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | -                    | (851.000.000)        |
| 24   | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | -                    | 80.850.000           |
| 25   | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (580.000.000)        | (2.500.000.000)      |
| 26   | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 500.000.000          | 5.940.806.210        |
| 27   | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 22.436.036           | 84.775.338           |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 915.926.945          | 2.755.431.548        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                      |                      |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | 16.000.000.000       | -                    |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay  |             | 126.776.792.557      | 95.770.450.647       |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (154.101.359.902)    | (128.862.990.293)    |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (320.000)            | (7.102.728.800)      |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (11.324.887.345)     | (40.195.268.446)     |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015  |
|-------|----------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|
|       |                                  |             | VND                  | VND                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 4.597.942.182        | (3.610.362.357)       |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm |             | 762.311.739          | 23.343.929.682        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3           | <u>5.360.253.921</u> | <u>19.733.567.325</u> |

*Quân*

*Hiệu*



Trần Văn Quân  
Người lập

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 02 tháng 08 năm 2016



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 đồng; tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bua điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình thông tin, bua điện, xây dựng hầm lò, đường hầm; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện...

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Bản Chát đã vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của Công ty trong kỳ. Bên cạnh đó, trong kỳ kế toán này, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính 63,3 tỷ đồng cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.
- Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng. Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 702 được tiếp tục triển khai thi công.
- Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.



*Khả năng hoạt động liên tục*

Tại ngày 30/06/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 54,4 tỷ đồng; Lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2016 là 64 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty có các cam kết từ các cổ đông về việc cung cấp hỗ trợ, đảm bảo tài chính cần thiết để thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới;
- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án Thủy điện Lai Châu, thủy điện Sơn La. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty dương 15 tỷ đồng được dùng để bù đắp cho các hoạt động khác của Công ty.
- Công ty đang lập phương án thanh lý các khoản đầu tư dài hạn, nguồn tiền thu được từ việc thanh lý cả khoản đầu tư này sẽ bổ sung nguồn tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó Công ty cũng có chủ trương sử dụng nguồn thặng dư cổ phần để bù đắp các khoản lỗ lũy kế trong năm 2016.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| <b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b> | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|--|------------------|-----------------------------------|
| Văn phòng Công ty                            | Thành phố Hà Nội | Xây lắp công trình công nghiệp    |
| Chi nhánh Hà Nội                             | Thành phố Hà Nội | Xây lắp công trình dân dụng       |
| Chi nhánh Sông Đà 705                        | Tỉnh Lai Châu    | Xây lắp công trình công nghiệp    |
| Chi nhánh Sông Đà 707                        | Tỉnh Sơn La      | Xây lắp công trình công nghiệp    |

Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 15/QĐ-HĐQT ngày 12/05/2016. Theo đó, giải thể Chi nhánh Sông Đà 707 kể từ ngày 12/05/2016.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.